

Giải cấu trúc: Từ tư tưởng triết học đến sáng tác kiến trúc

The emergence of structural deconstruction from philosophy to architectural design

> NGUYỄN VĂN HOAN¹, TRẦN THỊ THẢO², NGÔ NGỌC VÂN KHÁNH³, VÕ KIỀU PHƯƠNG TRÂN³, CAO HÀ ANH³

¹Khoa Xây dựng, Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM

²Trường ĐH Kinh tế Tài chính TP.HCM

³SV Khoa Xây dựng, Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM

TÓM TẮT:

Giải cấu trúc - khởi xướng bởi nhà triết học người Pháp Jacques Derrida (1930 - 2004) - không chỉ biểu hiện trong phạm vi triết học, mà còn tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực sáng tạo như kiến trúc, nghệ thuật và âm nhạc trên phạm vi rộng. Điều này khiến Derrida giữ một vai trò không thể thiếu đối với lý thuyết giải cấu trúc, khi bất kỳ nghiên cứu nào liên quan đến khái niệm này đều mang đậm dấu ấn quan điểm và tư duy của ông. Theo phương diện lý luận kiến trúc giải cấu trúc được Peter Eisenman - kiến trúc sư người Mỹ đưa ra vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX, sự suy thoái của kiến trúc hiện đại thế kỷ XX tạo cơ sở cho phong cách này tìm được chỗ đứng nổi bật; chỉ trong một thời gian ngắn đã làm thay đổi kiến trúc đương đại phương Tây và tạo ra những thay đổi cơ bản về quan niệm không gian mà nó tạo ra.

Bài báo tập trung nghiên cứu về dòng triết học giải cấu trúc và mối quan hệ của nó với kiến trúc giải cấu trúc. Thông qua các thuật ngữ và từ vựng cơ bản của triết học giải cấu trúc, bài báo giải thích các nguyên tắc cơ bản của triết học này trên nền tảng tư tưởng của Jacques Derrida; Đồng thời lý giải quá trình mà các khái niệm giải cấu trúc được chuyển hóa sang kiến trúc và trở thành cơ sở của phong cách kiến trúc đặc biệt này với những minh chứng về một số kiến trúc sư tiêu biểu của trường phái triết học giải cấu trúc.

Từ khóa: Giải cấu trúc' triết học; kiến trúc

ABSTRACT:

The deconstruction movement first appeared in America, established through literary criticism of new strategies for interpreting literary texts initiated by the French philosopher Jacques Derrida. Derrida's thought has influenced the fields of philosophy, architecture, art, and music in large scale, and these influences have made Derrida an integral part of deconstruction theory and any research in these fields bears the mark of his thoughts and views. In terms of architecture, the theory of deconstruction was proposed by Peter Eisenman - an American architect in the late 80s of the twentieth century. The decline of modern architecture in the twentieth century created the basis for this style to find a prominent place, in a short time, it changed Western contemporary architecture and created fundamental changes in its space. Therefore, the paper uses a descriptive analysis method to present the views of architects and theorists in this field and also aims to clarify the emergent deconstruction process, its origin, and factors affecting it. Finally, it offers suggestions for future studies on the impact of deconstruction on the architecture of countries, including Vietnam.

Key words: Deconstruction; architecture; philosophy

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kiến trúc là một trong những lĩnh vực hoạt động nghệ thuật lâu đời nhất, hình thành cùng với sự xuất hiện của loài người và song hành cùng với con người trong suốt các giai đoạn phát triển của lịch sử. Do đó tương tự như con người, kiến trúc chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các yếu tố xã hội, phong tục, truyền thống, trí tuệ, chính trị và kinh tế [1]. Kiến trúc không thể hiện thuần túy là yếu tố kỹ thuật mà nó còn là tấm gương phản chiếu nghệ thuật nhân văn xã hội của loài người. Bất kỳ ý tưởng, xu hướng hoặc nguyên tắc mới nào hình thành và hiện diện trong một giai đoạn xã hội nhất định đều được biểu hiện trong kiến

trúc. Trên thực tế, các sản phẩm thiết kế kiến trúc cũng tương tự như các tác phẩm, bằng cách nghiên cứu, chúng ta có thể hiểu cấu trúc xã hội - bối cảnh nơi chúng được hình thành và xây dựng; các mối quan hệ xã hội cũng như tổng quan của nó về cuộc sống và thế giới bên ngoài [2]. Từ đây, luôn có một mối liên hệ tương tác nhân quả giữa kiến trúc và các ngành khoa học nhân văn khác như triết học, tâm lý học và xã hội học. Các trào lưu tư tưởng, đặc biệt là trong triết học, luôn ảnh hưởng trực tiếp đến kiến trúc vào thời điểm nó được tạo ra. Có thể nói, triết học sử dụng hình ảnh kiến trúc để biểu hiện cho các tư tưởng xã hội của nó, trong khi kiến trúc khai thác triết học để tạo ra một sự

tồn tại mang những hàm ý và chiều kích sâu sắc, mà cuối cùng cho phép nó vượt qua tính giới hạn xác định của vật chất [3].

Kiến trúc giải cấu trúc xuất hiện vào những năm 1980, mở ra một xu hướng thiết kế kiểu cách trong kiến trúc, mang hàm ý triết học sâu sắc. Vào đầu những năm 1960, nhà triết học Jacques Derrida đưa ra lý thuyết “giải cấu trúc”. Mục đích của khái niệm này là giải phóng hệ tư tưởng cũ để xây dựng lên một trật tự mới. Trật tự này có ý nghĩa rộng, bao hàm tất cả mọi khía cạnh của xã hội loài người, trong đó bao gồm cả trật tự của tư duy. Tuy nhiên, giải cấu trúc vẫn kế thừa và phát huy một cách nghiêm túc các nguyên tắc và tiêu chuẩn thiết kế hiện đại trong kiến trúc. Nó không hoàn toàn bác bỏ ý tưởng của chủ nghĩa hiện đại nhưng cũng không chấp nhận, mà là chia nhỏ chúng một cách tổng thể rồi sắp xếp lại các yếu tố này. Từ đó, hình thành nên phương pháp và nguyên tắc thiết kế mới. Sự phá cách trong kiến trúc giống như một biểu tượng của sự tự do. Phong trào “Giải cấu trúc” bước đầu đã tạo ra những tòa nhà khác biệt độc đáo, trong đó sự khác biệt đến chính từ ý tưởng phá cách - từ chính đảng sau tư duy “Giải cấu trúc”.

1. KHÁI NIỆM GIẢI CẤU TRÚC

Thuật ngữ “giải cấu trúc” có liên quan đến động từ “déconstruire” trong tiếng Pháp có nghĩa là “cấu trúc lại cấu trúc”, trong tiếng Anh có thể hiểu nghĩa như “hoàn tác để cải thiện hoặc phát triển lại cấu trúc” [4]. Tuy nhiên, trong triết học, từ “giải cấu trúc” được đưa ra bởi triết gia người Pháp Jacques Derrida (1930-2004) vào cuối những năm 1960 như một khái niệm chỉ sự phản ứng lại với ý tưởng phân tích “hủy diệt” bắt nguồn từ thuật ngữ tiếng Đức “destruktion” của Martin Heidegger (1889-1976)¹, nghĩa đen là “hủy diệt”, “phá hủy” hay “làm suy yếu”. Vì vậy, khái niệm “giải cấu trúc” triết học được liên kết theo phả hệ với khái niệm của Heidegger. Thay vì áp dụng thuật ngữ hủy cấu trúc (hủy diệt) của Heidegger cho các bài đọc văn bản, Derrida đã chọn thuật ngữ “giải cấu trúc”. Từ đó, thuật ngữ “giải cấu trúc” đã được sử dụng chính thống trong từ vựng triết học, văn học và chính trị, mặc dù nó đã tồn tại trước đó, ít nhất là trong thuật ngữ ngữ pháp [5].

Tuy nhiên, bản thân Derrida chưa bao giờ định nghĩa khái niệm “giải cấu trúc” một cách hàn lâm chung chung. Theo ông, giải cấu trúc phải được hiểu trong từng ngữ cảnh nhất định. Ông cho rằng, nó không phải là một phương pháp, vì nó không là một tập hợp các trình tự, thủ thuật hoặc kỹ thuật để áp dụng cho các vấn đề khác nhau; nó cũng không phải là một công cụ có thể áp dụng cho một đối tượng nào đó từ bên ngoài. Theo ông, “giải cấu trúc không phải là nghiên cứu theo hướng phương pháp, mặc dù không có nghiên cứu nào có thể là phi phương pháp hoặc phi lý thuyết bởi vì trực giác của chúng ta luôn được định hướng bởi các lý thuyết và cấu hình diễn giải.[6] Giải cấu trúc cũng không phải là một hành động được tạo ra và được kiểm soát bởi một chủ thể nhất định; cũng không phải là một hoạt động được thiết lập để hoạt động trên một quy định hoặc một tổ chức. Giải cấu trúc cũng không phải là một thực thể, một sự vật; nó cũng không phải là đơn thể hay đơn nhất, mà là “nó tự giải cấu trúc” ở bất cứ nơi nào có điều gì đó diễn ra [7: 22]. Giải cấu trúc thậm chí không phải là một hướng phân tích hay một hình thức phê bình theo nghĩa truyền thống mà triết học hiểu

những thuật ngữ này, bởi vì đối với Derrida, nó không phải là việc hoạt động một cách máy móc. Nó không phải là một phân tích lý thuyết theo nghĩa “sự phá vỡ một nội dung hoặc một cấu trúc nào đó thành những yếu tố ban đầu hoặc cơ bản của nó ... kể cả của một tổng thể hoặc các bộ phận của nó” [8].

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là giải cấu trúc hoàn toàn không có điểm chung nào so với khái niệm phân tích, phê bình hay phương pháp. Bởi Derrida cũng khẳng định rằng: “Giải cấu trúc không chỉ đơn giản là sự phân tách của một cấu trúc kiến trúc; nó cũng là một câu hỏi về nền tảng, về mối quan hệ giữa nền tảng và từ những gì mà đối tượng được thiết lập; nó còn là một vấn đề về sự kết nối lại của cấu trúc, về một cấu trúc toàn thể của triết học” [9: 212]. Tương tự, giải cấu trúc liên quan đến các hệ thống. Nhưng “điều này không có nghĩa là nó phá hủy hệ thống, mà nó mở ra khả năng sắp xếp hoặc lắp ráp lại hệ thống... Do đó, nó là sự phản ánh về hệ thống, về sự phân tách và ráp nối lại của hệ thống” [10: 212]. Ngoài ra, giải cấu trúc là “một kiểu phiên dịch một cách tích cực, thay thế phần nào từ mà Heidegger sử dụng: “Hủy diệt”. Điều này tương tự như “hủy diệt bản thể luận” không có nghĩa là hủy bỏ, hủy diệt bản thể luận, mà là một hướng phân tích lại về cấu trúc của bản thể học truyền thống.” [11: 212].

Như vậy, Jacques Derrida đã đưa ra thuyết giải cấu trúc như một phương tiện để lý giải các lớp ý nghĩa ẩn bên trong tất cả sự vật. Nó khởi nguồn thông qua văn học, nghệ thuật, sau đó nó chuyển dần sang lĩnh vực kiến trúc. Derrida đã hợp tác với nhiều nhà tư tưởng triết học để hình thành triết lý của riêng mình về giải cấu trúc [12]. Derrida cho rằng khi tiếp xúc với các tác phẩm ngữ văn học hay kiến trúc thì chúng ta nên tìm hiểu nó với tư duy phản biện để đối tượng có thể bộc lộ hết các khía cạnh của nó. Ông làm rõ rằng đó là một mối quan hệ tương tác trong bối cảnh tư duy phản biện [13]. Giải cấu trúc được Derrida áp dụng trên nhiều đối tượng khác nhau như một phương tiện giao tiếp với những độc giả phê bình triết học của ông, để người tiếp nhận có thể hình thành kinh nghiệm của riêng mình với tư cách là độc giả phê bình. Trên cơ sở đó, ông định nghĩa giải cấu trúc là một chiến lược phân tích cấu trúc của sự vật [14].

Nhìn chung, giải cấu trúc liên quan đến các điều kiện hoặc nền tảng của sự giải thích, ý nghĩa và chân lý. Đó là sự phê phán triệt để những ý tưởng truyền thống về mục tiêu và bản chất của sự tìm hiểu triết học và phê bình. Paul de Man đã khẳng định:

“Sự giải mã quan trọng ... dẫn đến việc khám phá bản chất văn học, tu từ của tuyên bố triết học về chân lý ... văn học hóa ra là chủ đề chính của triết học và là hình mẫu cho loại chân lý mà nó khao khát Triết học hóa ra là một sự phản ánh vô tận về sự hủy diệt của chính nó dưới bàn tay của văn học Điều dường như khó thừa nhận nhất là câu chuyện ngụ ngôn về sự sai lầm này chính là mô hình của tính chặt chẽ triết học [15: 115;118]”.

2. NHỮNG LUẬN ĐIỂM CHÍNH CỦA TRIẾT HỌC GIẢI CẤU TRÚC

Giải cấu trúc nỗ lực loại bỏ tính siêu hình học phương Tây, vốn dựa trên những niềm tin cố định, không thể vượt qua. Để làm được điều đó, Derrida nghi ngờ mọi xác tín của truyền thống triết học phương Tây, bắt đầu từ những xác tín của Plato². Những

¹ Martin Heidegger (1889 – 1976) là một Nhà triết học người Đức, người được biết đến nhiều nhất với những đóng góp cho hiện tượng học, thông diễn học và chủ nghĩa hiện sinh. Ông là một trong những triết gia quan trọng và có ảnh hưởng nhất của thế kỷ 20.

² Plato (424 – 348 TCN) là nhà triết học người Athen trong thời kỳ Cổ điển ở Hy Lạp cổ đại, người sáng lập trường phái tư tưởng Platon, và Học viện, cơ sở

giáo dục đại học đầu tiên ở thế giới phương Tây. Plato là người phát minh ra thể loại đối thoại bằng văn bản và các hình thức biện chứng trong triết học. Plato cũng được coi là người sáng lập ra triết học chính trị phương Tây. Đóng góp nổi tiếng nhất của ông là lý thuyết về hình thức được biết đến bởi lý trí thuần túy, trong đó Plato trình bày một giải pháp cho vấn đề phổ quát được gọi là chủ nghĩa Platon.

điểm quan trọng nhất giải cấu trúc đó là: thứ nhất, bác bỏ quan niệm tính trung tâm của sự hiện diện; thứ hai, bác bỏ thuyết duy ngôn trung tâm luận (ngôn ngữ trung tâm luận); thứ ba, bác bỏ thuyết duy âm trung tâm luận (tính hiệu âm thanh); thứ tư, tính trung tâm của ngôn ngữ; thứ năm, đối lập nhị phân; và cuối cùng là, không thể quyết định.

Bác bỏ quan niệm tính trung tâm của sự hiện diện:

Kể từ Plato và cho đến Hegel, siêu hình học phương Tây dựa trên tính trung tâm của sự hiện diện, có nghĩa sự hiện diện là trung tâm của việc tồn tại. Heidegger khẳng định rằng sự xác định hiện diện trong tất cả các nghĩa của từ này [16].

Derrida cho rằng theo lịch sử siêu hình học, sự hiện diện được định nghĩa và chứa đựng trong “hiện tại” hoặc “bây giờ”, chỉ ở khoảnh khắc khi hiện tại tồn tại, trong khi quá khứ và tương lai vắng bóng bởi vì quá khứ đã kết thúc, và tương lai vẫn chưa tới [17: 22; 26]. Tuy nhiên, Derrida bác bỏ triết lý về sự hiện diện [18], ông tin vào triết lý về sự vắng mặt liên quan tận cùng đến sự hiện diện của một phần vớ thừa của cái tôi, đó là tiềm thức đã được Freud³ khám phá ra [19]. Tiềm thức rất cần thiết cho sự nhận thức của ý thức, đó là ký ức của sự thiếu vắng và sự lãng quên. Mục tiêu của Derrida không phải là ưu tiên sự vắng mặt hơn sự hiện diện, mà là giải cấu trúc ý tưởng về tính trung tâm của sự hiện diện thông qua sự gắn bó liên tục giữa sự hiện diện với sự vắng mặt. Không có sự hiện diện tuyệt đối hay sự vắng mặt tuyệt đối, mà tất cả đều có “dấu vết”. Mọi cái gọi là “hiện tại”, hay “bây giờ”, luôn luôn bị ảnh hưởng bởi vết tích, hoặc tàn dư của một kinh nghiệm trước đây, điều đó ngăn cản chúng ta ở trong khoảnh khắc hiện tại trọn vẹn [20].

Như vậy, theo Derrida, ý nghĩa của một đối tượng cụ thể hoặc một từ cụ thể không bao giờ ổn định, mà luôn trong quá trình vận động biến đổi. Hơn nữa, tầm quan trọng của sự thay đổi trong quá khứ đó chỉ có thể được đánh giá từ tương lai và tất nhiên, tương lai đó tự nó liên quan đến một quá trình biến đổi tương tự nếu nó từng có khả năng trở thành hiện tại. Tương lai mà Derrida đang đề cập đến, đó không chỉ là một tương lai sẽ trở thành hiện tại, mà là tương lai khiến cho tất cả “sự hiện diện” có thể và cũng trở thành không thể.

Bác bỏ thuyết Duy ngôn trung tâm luận

Giải cấu trúc đối lập và bác bỏ Thuyết duy ngôn tâm luận, một ý tưởng mà truyền thống phương Tây đã đồng ý ngay cả trước thời Plato cho đến thời Saussure⁴. Theo nghĩa đen, Duy ngôn trung tâm luận có nghĩa là “thiết đặt trung tâm lên ngôn từ”. Tuy nhiên, theo cách dùng của Derrida thì Duy ngôn tâm luận hàm ẩn mọi hình thức tư tưởng dựa vào một nền tảng, một trung tâm hay một cái Logos⁵ đầy quyền uy. Logos đó là một cơ quan quyền lực hoặc một trung tâm bên ngoài mang lại sự tin cậy cho những suy nghĩ, cách diễn đạt và khuôn mẫu về khách thể. Trung tâm này là tin cậy và không có sự hoài nghi. Do đó, triết học phương Tây đã cho rằng sự hiện diện của cấu trúc⁶ liên quan đến sự tồn tại của trung tâm khách thể. “Trung tâm” này là một thực thể tuyệt đối, khép kín. Nó đòi hỏi sự tồn tại, và thế giới không thể được nhận dạng nếu không có nó. Trung tâm này cũng không thể phân giải được bởi vì khi phân giải trung tâm này thì đòi hỏi phải có một trung tâm khác thay thế để các yếu tố phụ thuộc dựa vào đó tồn tại. [21]

Trong khi tư tưởng xã hội mong muốn thấy trung tâm này phản ánh khát khao chứng minh sự tồn tại của bản thân nó thì Derrida lại phá hủy ý tưởng này bằng cách thiết lập một mối quan hệ có thể trao đổi lẫn nhau. Theo định nghĩa mối quan hệ này, tâm có thể được thay đổi thành lẽ và ngược lại. Quá trình này được giải thích bằng cách sử dụng thuật ngữ “bổ sung”, liên quan đến việc bổ sung và thay thế.

Bác bỏ thuyết Duy âm trung tâm luận

Thuật ngữ chính yếu đi kèm cùng với Duy ngôn trung tâm luận là “Duy âm trung tâm luận” (phonocentrism). Theo nghĩa đen, duy âm trung tâm luận là đặt trung tâm vào âm thanh, hay thiết lập tính trung tâm lên lời nói. Duy âm trung tâm luận mô tả vị thế tiên quyết của ngôn ngữ lời nói vượt lên trên ngôn ngữ viết, đây cũng là một điển hình của tư tưởng phương Tây kể từ thời Plato. Truyền thống tư tưởng phương Tây bài xích vị trí của sự viết, vì cho rằng nó bao hàm khuynh hướng “làm nhiễm bẩn” (contaminate) sự thuần khiết của lời nói. Derrida tranh luận chống lại lập trường đầy đặc quyền dành cho lời nói này. Ông dùng khái niệm sự tri biệt (différance) để đảo ngược thứ bậc ưu tiên dành cho âm thanh lời nói. Sự tri biệt được coi là một phần chủ đạo của lý thuyết giải cấu trúc của Derrida.

Đối lập nhị phân

Theo Derrida, đối lập nhị phân có nguồn gốc từ truyền thống phương Tây. Một số ví dụ về những sự đối lập này bao gồm lý trí - cảm xúc, sự hiện diện - vắng mặt, cái tôi - cái khác, lời nói - văn bản, bên trong - bên ngoài, cái biểu thị - cái được biểu thị, và đàn ông - phụ nữ... Thường thì trong các cặp đối lập nhị phân này, thành phần đầu tiên luôn có sự ưu tiên, đặc quyền hơn thành phần thứ hai. Giải cấu trúc cố gắng phơi bày các đối lập nhị phân này, giải cấu trúc chúng một cách khách quan mà không ưu tiên thành phần này hơn thành phần kia bằng cách khẳng định chân lý của sự chưa hoàn thành và không chắc chắn.

Tính không thể quyết định

Tính không thể quyết định là một chiến lược để tiếp cận giải cấu trúc của Derrida. Thông qua nó, con người tránh được sai lầm trong việc áp dụng đối lập nhị phân. Derrida xem tính không thể quyết định này như là “hạ tầng cơ sở” của giải cấu trúc. Nó bao gồm nhưng khái niệm then chốt như dấu vết, sự tri biệt, sự phổ biến và các thành phần bổ sung.

Sự tri biệt (Différance) là một từ tiếng Pháp do Derrida đặt ra và ghép từ tiếng Pháp “khác biệt”, có nghĩa là trì hoãn, với từ “khác biệt”, có nghĩa là phân biệt. Khái niệm này được xem là quan trọng nhất và gây tranh cãi nhất trong quá trình tiếp cận tư tưởng giải cấu trúc. Bằng cách thay đổi cách viết của từ khác biệt, thay thế chữ “e” thứ hai của nó bằng “a” và biến nó thành “différance”, Derrida đã đặt ra một khái niệm đồng thời mang hai tham chiếu hoặc ý nghĩa. Ý nghĩa đầu tiên là khác, và ý nghĩa thứ hai là trì hoãn [22]. Trì hoãn là một khái niệm quan trọng đối với phê bình văn học bởi vì ý nghĩa của mỗi dấu hiệu (từ) trong một văn bản văn học bị trì hoãn với mỗi lần đọc. Do đó, mối quan hệ ngôn ngữ thông qua ngữ cảnh của một văn bản vượt qua việc xác định ý nghĩa [23]. Vì vậy, Derrida đã thay đổi cách viết của sự khác biệt để nó thể hiện đồng thời sự tri hoãn. Qua ví dụ này, đầu tiên là Derrida muốn loại bỏ thuyết Duy âm trung tâm luận bằng cách khẳng định tầm quan trọng của chữ viết và vai trò của chữ viết trong việc làm rõ nghĩa của một từ và tăng hiệu quả

³ Sigmund Freud (1856 – 1939) là một nhà thần kinh học người Áo và là người sáng lập ra phân tâm học - một phương pháp lâm sàng để đánh giá và điều trị các bệnh lý trong tâm lý thông qua đối thoại giữa bệnh nhân và nhà phân tâm học.

⁴ Ferdinand de Saussure (1857 – 1913) là một nhà ngôn ngữ học và ký hiệu học người Thụy Sĩ sinh ra và lớn lên tại Genève. Những tư tưởng của ông đã đặt nền móng cho những thành tựu phát triển rực rỡ của ngôn ngữ học cũng như ký hiệu học thế kỷ 20.

⁵ Logos (từ chữ λέγω *lego* “tôi nói”) là một thuật ngữ quan trọng trong triết học, phân tâm học, tu từ học và tôn giáo. Nguyên nghĩa của từ này là “cơ sở”, “biện hộ”, “ý kiến”, “đự tính”, “ngôn từ”, “lời nói”, “nghiên cứu”, “lý tính”. Nó trở thành một thuật ngữ triết học kể từ Heraclite (khoảng 535-475) dùng nó để chỉ một nguyên tắc của trật tự và nhận thức.

⁶ Cấu trúc (structure): có nghĩa là mạng lưới các quan hệ mà con người nhận thức được sau khi quan sát thực tế và quy luật chi phối các quan hệ này.

của chữ viết trong triết học và tiểu thuyết. Sau đó Derrida đã chứng minh rằng ý nghĩa của một từ được thực hiện thông qua sự phân biệt của hai ký hiệu. Mặc dù các ký hiệu khác biệt với nhau, nhưng có một mối liên hệ giữa chúng. Ý nghĩa của mỗi ký hiệu được xác định thông qua một mạng lưới các mối quan hệ giữa các ký hiệu khác nhau.

Sự phổ biến chỉ ra rằng ý nghĩa của một văn bản được phân tán trong toàn bộ nội dung văn bản. Nó cũng đề cập đến sự phân mảnh ý nghĩa của một văn bản và sự gia tăng của nó một cách không kiểm soát được. Sự gia tăng này cuối cùng ám chỉ đến việc tự do, không bị chi phối bởi bất kỳ quy tắc nào có thể hạn chế chuyển động liên tục của nó. Chuyển động này cuối cùng gợi ra niềm vui, sự không ổn định và khả năng thay đổi. Khái niệm tân văn có quan hệ mật thiết với văn bản văn học. Derrida muốn đề cập đến việc phân mảnh và phân tán một cách có ý nghĩa của một văn bản.

Phần bổ sung: Theo dòng tư tưởng của Derrida, phần bổ sung có thể được định nghĩa là một phần tử được thêm vào một cấu trúc hoặc một hệ thống văn bản trong đó phần bổ sung có tầm quan trọng thứ yếu đối với cấu trúc. Với khái niệm này, Derrida muốn chứng minh rằng không có cấu trúc hay hiện tượng tự có; cấu trúc luôn cần một bổ sung hoặc bổ túc. Vì vậy, vai trò của chất bổ sung không phải là thứ yếu [24]. Hơn nữa, Derrida bác bỏ tính hai mặt chính giữa - ngoài biên. Không có trung tâm cố định cũng không có biên cố định bởi vì trung tâm có thể trở thành biên bất kỳ lúc nào và ngược lại.

Khả năng lặp lại là tính năng hoặc khả năng của một dấu hiệu được nhận ra và lặp lại thông qua các ngữ cảnh khác nhau. Trong khía cạnh này, khả năng lặp lại của một dấu hiệu không phụ thuộc vào sự hiện diện của bất cứ thứ gì mà nó che giấu hoặc sự hiện diện của ý định sử dụng nó [25:153]. Câu nói nổi tiếng của Derrida, “những thay đổi có khả năng lặp lại” [26: 60] có nghĩa là mỗi lần đọc một văn bản thông qua một bối cảnh mới sẽ tạo ra những ý nghĩa mới của văn bản này. Những ý nghĩa này có thể khác biệt với nghĩa gốc hoặc tương tự một phần với cách giải thích trước đó về nó. Khái niệm này bắt nguồn từ tầm quan trọng của nó trong mối quan hệ với khái niệm tri biệt. Những khái niệm này có quan hệ với nhau theo quan hệ nhân quả bởi vì sự tri biệt gây ra khả năng lặp lại, đến lượt nó, tạo ra sự khác biệt một lần nữa ... Do đó, khả năng lặp lại cho thấy sự khác biệt.

Dấu vết bao gồm hai quá trình, cụ thể là tẩy xóa và dư lượng, tức là một thứ được làm bong tróc nhưng đồng thời được bảo tồn thông qua các dấu vết còn sót lại của nó. Derrida lưu ý rằng mỗi phần tử (...) được cấu thành từ dấu vết bên trong nó hoặc các phần tử khác của chuỗi hoặc hệ thống [27]. Do đó, dấu vết, thông qua các khả năng khác nhau của nó, xác định cấu trúc của những gì tồn tại như một khả năng tồn tại; hay nó có trước sự tồn tại này. Derrida đặc biệt nhấn mạnh rằng: đối với mọi vấn đề chúng ta phải nghĩ đến dấu vết trước khi nghĩ đến sự tồn tại [28]. Do đó, không có sự tồn tại mà không có dấu vết, và không có dấu vết nào mà không có dư lượng của dấu vết trước đó; nguồn gốc chỉ có thể tồn tại thông qua bản gốc. Khái niệm dấu vết phủ nhận sự hiện diện của một nguồn gốc, tức là văn bản, diễn ngôn hoặc ngôn ngữ là phần còn lại của dấu vết. Theo giải cấu trúc, khái niệm dấu vết được kết nối với khái niệm hiện diện bởi vì sự hiện diện liên quan đến dấu vết vắng mặt hoặc sự thay đổi liên tục của nó. Vì vậy, một khái niệm chỉ có thể hiện diện thông qua sự vắng mặt của nó. Dấu vết là “dấu vết của sự vắng mặt của một sự hiện diện, hay một sự hiện diện luôn luôn vắng mặt” [29: xvii]. Cuối cùng, theo Derrida, dấu vết không phải là hiện diện cũng không phải là vắng mặt. Không có cái gọi là nguồn gốc. Nguồn gốc chỉ đơn giản là vấn đề dấu vết; một số dấu vết có thể hiện

diện trong sự vật hiện tại, nhưng cũng có một số dấu vết khác sẽ chỉ tồn tại ở dạng những gì đã qua.

3. SỰ CHUYỂN GIAO CỦA GIẢI CẤU TRÚC VÀO KIẾN TRÚC

Sự tương tác giữa kiến trúc và triết học giải cấu trúc không chỉ thể hiện rõ trong các tác phẩm của Derrida mà còn thể hiện rõ ràng qua sự hợp tác của Derrida với các kiến trúc sư như Peter Eisenman và Bernard Tschumi. Chủ nghĩa giải cấu trúc trong lĩnh vực kiến trúc bắt đầu hình thành như một cách tiếp cận thay thế khác dành cho các kiến trúc sư hiện đại và hậu hiện đại vào năm 1983 thông qua một cuộc thi thiết kế công viên giải trí “Parc de la Villette” ở Paris. Để thiết kế “Parc de la Villette”, Eisenman đã mời Jacques Derrida để cùng ông đề xuất ý tưởng thiết kế công viên này theo các nguyên tắc của thuyết giải cấu trúc. Thiết kế “Follies” đánh dấu sự hợp tác trực tiếp đầu tiên giữa họ. Sự hợp tác này đã được ghi lại trong cuốn sách “Chora L Works” của họ [30]. Cách tiếp cận kiến trúc giải cấu trúc này lên đến đỉnh điểm khi Mark Wigley và Johnson Philip, người phụ trách Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại (MoMA), New York, đồng ý tổ chức Triển lãm “Kiến trúc giải cấu trúc” vào năm 1988. Thông qua triển lãm này, nhiều kiến trúc sư được thấy bắt đầu thích nghi với cách tiếp cận kiến trúc giải cấu trúc. Các kiến trúc sư như Zaha Hadid, Coop Himmelblau, Frank Gehry, Daniel Libeskind, và Rem Koolhaas đã cùng với Eisenman và Tschumi đã tham gia và trưng bày kết quả thiết kế của họ trong triển lãm [31].

Eisenman vừa là một nhà lý thuyết, vừa là một nhà kiến trúc sư cho nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển dịch tư tưởng giải cấu trúc sang lĩnh vực kiến trúc. Eisenman cũng đã đóng góp vào việc xác định và giải thích các khái niệm trọng tâm của giải cấu trúc. Ông chủ yếu quan tâm đến việc tranh luận liên quan đến sự hiện diện, sự vắng mặt và sự thể hiện của nó trong kiến trúc thông qua sự vững chắc và khoảng trống. Cả Derrida và Eisenman đều cho rằng khái niệm vị trí hay nơi hiện diện đều là những thuật ngữ thuộc về kiến trúc. Kiến trúc được coi như là một cách thức của ngôn ngữ giao tiếp và truyền tải ý nghĩa; do đó, kiến trúc có thể được giải thích bằng cách sử dụng phương pháp giải cấu trúc.

Dựa trên những ý tưởng của Jacques Derrida, họ cho rằng một tòa nhà không phải là một công trình độc lập, mà nó còn có tầm quan trọng trong mối quan hệ với các yếu tố của bối cảnh xung quanh. Một tòa nhà có ý nghĩa bởi tạo được mối quan hệ và sự khác biệt của nó với các tòa nhà khác, do đó, nó không thể tách biệt với vị trí đã mang lại cho nó hình thức và bản sắc. Nó bỏ qua ranh giới giữa các không gian để tham gia vào cuộc “đối thoại” với môi trường xung quanh, và thậm chí nó cũng có thể hiển thị trong một cấu trúc khác. Bằng cách đó, bắt đầu một sự nhận thức và phân tích kiến trúc mới, phù hợp với sự phát triển triết học dựa trên tư duy giải cấu trúc và các nhà phê bình. Từ lý thuyết giải cấu trúc này, trung tâm của một công trình kiến trúc sẽ không chỉ tập trung vào một nơi và một số thành phần nhất định của nó. Đây không chỉ là một nỗ lực loại bỏ tư duy về tính trung tâm của cấu trúc các tòa nhà, mà là thay thế nó bằng một thành phần khác của cấu trúc.

Chủ nghĩa giải cấu trúc không chỉ mở ra một chiều hướng mới trong việc hiểu ý nghĩa của hình thức xây dựng để phơi bày những mâu thuẫn được cho là đối lập bên trong, mà nó còn cho thấy rằng thiết kế tòa nhà có thể vượt ra khỏi phạm vi thông thường của nó để trở nên phức tạp hơn và không ổn định một cách phi lý. Điều này dẫn đến cuộc cách mạng trong tư duy thiết kế kiến trúc để tạo ra những tòa nhà có tính thẩm mỹ độc đáo, hình thức mới linh hoạt với tính cá nhân hóa. Hoteit đã vạch ra các khái niệm quan trọng ảnh hưởng đến cách tiếp cận kiến trúc giải cấu trúc [32], bao gồm:

Sự giải cấu trúc của chủ nghĩa truyền thống đối với quan điểm đa tiêu điểm: đặc điểm thiết kế của khía cạnh này là: phá vỡ các nguyên

tắc cổ xưa bằng cách giới thiệu các quy ước kiến trúc mới và độc đáo; Tư tưởng bắt chước quá khứ không còn thích hợp; Phong cách phải được đặt trước chức năng của không gian hiện tại mà nó bao quanh.

Tinh không trung tâm của điểm tham chiếu: Năng động với các hình thức và hình dạng mới, duy trì chức năng của các tòa nhà thông qua sự hỗn loạn một cách có kiểm soát, thách thức tính khuôn mẫu chuẩn mực truyền thống để hướng tới một tương lai cách mạng của thiết kế kiến trúc; Nó không có điểm hoặc trục tham chiếu nhìn thấy được để xác nhận trạng thái hợp nhất.

Quan điểm nghịch lý thể hiện cả ba điều kiện của bối cảnh: quá khứ, hiện tại và tương lai: Tìm hiểu mối quan hệ tự nhiên giữa tâm trí, ý thức và thế giới vật chất bằng cách xem xét hai yếu tố trái ngược nhau: tri giác và khái niệm; Hình thức và không gian kiến trúc được tạo ra từ những thói quen tư duy và chuẩn mực xã hội hiện có; Vai trò của sự hiểu biết nghịch lý vượt ra ngoài khái niệm của nhận thức, cái mà tính vật chất của chủ thể chỉ có thể thừa nhận. Ngoài ra, nói cách khác, đó là tư duy tìm kiếm sự không quen thuộc trong cái quen thuộc.

Dấu hiệu trời nổi tự do: Điều này sẽ dẫn đến cách tiếp cận mà một yếu tố kiến trúc hiện có có thể được áp dụng cho các mục đích khác nhau; Đề cao việc giải thích các yếu tố kiến trúc không gắn với một cách hiểu duy nhất nhưng có thể được giải thích thông qua các cách tiếp cận và suy nghĩ khác nhau; Nó trở thành một yếu tố thu hút các kiến trúc sư của Chủ nghĩa giải cấu trúc tạo ra cơ hội trải nghiệm riêng cho người dùng.

Dấu vết bối cảnh và hiện tại: Khái niệm về dấu vết được kết nối với hiện trạng hiện tại bởi vì sự hiện diện của nó liên quan đến dấu vết vắng mặt hoặc thay đổi liên tục. Thuyết giải cấu trúc coi khái niệm này là nền tảng và là yếu tố thiết yếu trong thiết kế tòa nhà, vì không một yếu tố nào có thể tồn tại hoặc biến mất hoàn toàn.

Khả năng lặp lại và sự khác biệt: Sự thể hiện được phân biệt với bản gốc hoặc tương tự nhưng không hoàn toàn với một cách đã được thể hiện trước đó; Nhấn mạnh tính lặp lại trong các cách thể hiện, ngay cả khi đề cập đến tính kép của các yếu tố như chức năng và thẩm mỹ. Các yếu tố lặp lại này có thể mang những điểm tương đồng trong việc truyền tải ý nghĩa, mặc dù chúng có thể được phân biệt thông qua sự thể hiện đặc biệt dựa trên bối cảnh của môi trường; Mô tả một số công trình xây dựng có hình thức và kiểu dáng tương tự nhưng chứa đựng ý nghĩa khác nhau dựa trên chức năng của từng công trình do vị trí của

chúng đem lại; Không có chức năng cố định cho các tòa nhà, vì công trình xây dựng có thể thay đổi dựa trên nhu cầu của người sử dụng.

Giải mã đối lập nhị phân: Kiến trúc được xem và nhìn nhận như một yếu tố đối lập nhị nguyên có thể thay thế và cấu trúc lại về hình thức xây dựng và chức năng hoặc kế hoạch của tòa nhà; Chức năng của tòa nhà có thể bổ sung cho nhau hoặc đối lập nhau và liên tục thay đổi so với ý định thiết kế ban đầu tùy thuộc vào bối cảnh và nhu cầu thực tế nhưng không ảnh hưởng đến bản sắc chung của mô hình thiết kế hình thức tổng thể đã xây dựng.

4. KIẾN TRÚC TÂN HIỆN ĐẠI PHÁT TRIỂN THEO HƯỚNG GIẢI CẤU TRÚC:

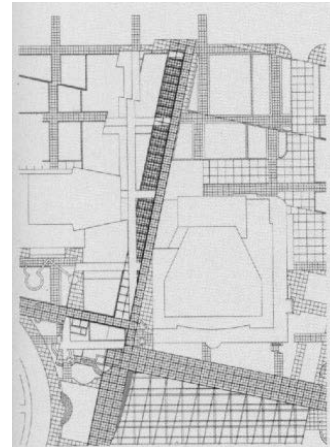
Thời kỳ tiếp xúc trực tiếp với Derrida, bắt đầu từ năm 1985, Peter Eisenman⁷ là người sử dụng nhiều khái niệm rút ra từ giải cấu trúc trong các công trình nghiên cứu về lý thuyết kiến trúc của mình. Ba nhóm quan điểm nổi bật của ông trong các nghiên cứu từ năm 1983 đến năm 1985 là: đánh giá các nền tảng siêu hình của kiến trúc, chương trình chung về việc vượt ra khỏi cuộc khủng hoảng giá trị, và nhóm các chiến lược thiết kế phát triển các phương pháp tiếp cận mới.

Khi sử dụng phương pháp Đọc lệch - một phương pháp do Derrida đề nghị, Eisenman đã nhìn thấy những hạn chế áp đặt của chủ nghĩa mỹ học hiện đại đối với kiến trúc. Theo ý kiến của ông, hoạt động sáng tác kiến trúc phải được định nghĩa lại như một sự làm lệch hướng. Bắt đầu với những dự án đầu tiên về nhà ở, Eisenman đã giải phóng kiến trúc khỏi những định kiến truyền thống của nó. Trong những năm 1980 và 1990, ông tiếp tục đặt vấn đề về kiến trúc thông qua tư tưởng lý thuyết phi cấu trúc rất rõ ràng, làm rõ những xung đột, mâu thuẫn và nhầm lẫn trong việc biểu thị các thang đo về trật tự và cao độ. Một trong những công trình tiêu biểu được Eisenman thiết kế theo phong cách giải cấu trúc đó là trung tâm Nghệ thuật Wexner (Wexner Center for the Arts). Nhà phê bình Paul Goldberger của New York Times đã mệnh danh Trung tâm Nghệ thuật Wexner là “Bảo tàng mà lý thuyết kiến trúc được xây dựng lại”[33]. Peter Eisenman chất lọc hình thức kiến trúc thành một khoa học lý thuyết, đây là công trình công cộng lớn đầu tiên trong sự nghiệp của Eisenman, được khai trương vào năm 1989. Đối với một số người, nó báo trước một sự xác nhận của thuyết và lý thuyết giải cấu trúc.



Góc nhìn từ phía nam trung tâm

Nguồn: Eisenman, P., Dobney, S., Kwinter, S. (1996) Eisenman Architects: Selected and Current Works. Master Architect Series. Tr 112, 113



Bản thiết kế mặt bằng trung tâm

⁷ Peter Eisenman (1932) – Kiến trúc sư người Mỹ, là thành viên của nhóm Năm người theo chủ nghĩa tân hiện đại của Hoa Kỳ trong những năm 1960 và 1970.

Bernard Tschumi (1944) - Kiến trúc sư gốc Thụy Sĩ, ông phát triển nghiên cứu của mình xung quanh khái niệm trung tâm của không gian hữu cơ. Ông được coi là đại diện của thuyết giải cấu trúc của Pháp cùng với Jean Nouvel. Parc de la Villette là công trình đầu tiên trong các công trình vĩ đại chứng kiến các xu hướng kiến trúc chính đối ngược nhau xung quanh ý tưởng về một công viên đô thị thế kỷ 21. Mục tiêu của công viên này là nơi tụ họp, giao thoa, hội nhập, năng động, phát triển, đa dạng, phức tạp, biểu tượng, thử nghiệm, hấp dẫn, sẽ khuyến khích sự xuất hiện của một nền văn hóa đa nguyên và đại chúng. Thông qua những sự lộn xộn, ngổn ngang các tòa nhà vui tươi và mang tính biểu tượng của Parc de la Villette làm sống lại các nguyên tắc chính của các nhà kiến tạo Nga như Konstantin Melnikov, Leonidov và Chernnikov.



Nguồn: *Bernard Tschumi's Works and Thoughts, China Electric Power Press 2006*

Từ Parc La-Villette, Tschumi đã sử dụng lý thuyết vượt quá dựa trên chuyển động của con người để tạo ra một hình dạng. Ông đã sử dụng khái niệm giải cấu trúc như một quá trình thay vì như một phong cách. Đây chỉ là bằng chứng cho thấy hình thức mà ông sử dụng vẫn cần có lý do. Tại các công trình của Trung tâm Thể thao Lindner và Tòa nhà Blue, khối lượng không đối xứng cong đã được sử dụng. Các cột tam giác của Lindner có nguyên do về cấu trúc để làm cho hệ thống đường bao xây dựng cứng cáp hơn. Tuy nhiên, Tòa nhà Blue dường như không có hình thức logic nhất định đối với tòa tháp thẳng đứng nhưng không thẳng của nó.



Nguồn: www.floornature.com and www.artadox.com

Rem Koolhaas (1944) là kiến trúc sư người Hà Lan. Năm 1978, Rem Koolhaas xuất bản bản tuyên ngôn: "New York Delirium" ở đồng thời cả New York, Paris và London. Cuốn sách này, có sự khác lạ về hình thức và nội dung mang tính biểu tượng, kể lại câu chuyện nửa hư cấu lịch sử về

⁸ Một phong cách kiến trúc và thiết kế đô thị gắn liền với thành phố Manhattan của Mỹ, với những tòa nhà cao tầng nhằm hỗ trợ cho sự tắc nghẽn và dân số quá đông.

những dự án khác nhau được thực hiện hoặc tưởng tượng cho hòn đảo Manhattan. New York trở thành phòng thí nghiệm và là hình ảnh ẩn dụ của tất cả các đô thị đương đại. Nó thể hiện nhận thức về sự cần thiết phải xé bỏ "Chủ nghĩa Manhattan"⁸, bản sắc nghịch lý của sự hỗn loạn đô thị theo chiều này, được xây dựng phân vùng đều đặn, sử dụng các khối lớp. Để đối mặt với những đột biến trong tương lai, Rem Koolhaas đưa ra hình ảnh Manhattan như là một ví dụ hoàn hảo, định nghĩa của một "nền văn hóa tắc nghẽn" và "Chủ nghĩa Nhân văn", giá trị nguyên thủy của "điều kiện đô thị" đương đại, là những nguyên tắc cơ bản của các dự án tương lai của ông. Từ đó, sự hỗn loạn đô thị không còn đáng sợ nữa.



Các công trình của Koolhaas ở Singapore (trái) and Amsterdam (phải)

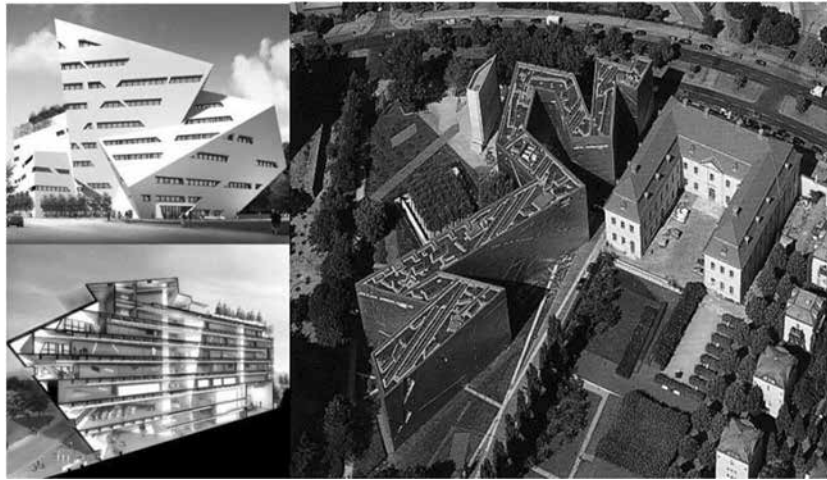
Nguồn: www.building.co.uk and www.e-architech.co.uk

Frank Gehry (1929) là Kiến trúc sư người Mỹ gốc Canada. Trong các công trình ban đầu, ông đã xây dựng các cấu trúc độc đáo, kỳ quặc, nhấn mạnh quy mô con người và tính toàn vẹn theo ngữ cảnh. Gehry ngày càng nổi tiếng vào cuối những năm 1990. Vào thời điểm đó, phong cách và thương hiệu của ông đã gắn liền với những tòa nhà giống như tác phẩm điêu khắc hình dạng tự do nhấp nhô. Hình thức này đạt đến đỉnh cao trong Bảo tàng Guggenheim Bilbao (1997) ở Tây Ban Nha, một cấu trúc được cho là đã gây ra sự bùng nổ xây dựng bảo tàng vào đầu thế kỷ 21.



Bảo tàng Guggenheim Bilbao - Nguồn: www.archdaily.com

Daniel Libeskind (1946) là kiến trúc sư người Mỹ gốc Ba Lan. Các tòa nhà của Libeskind hầu hết được thiết kế theo phong cách xếp tầng, góc nhọn và hướng rời. Không tính đến loại hình và chức năng của tòa nhà, bảo tàng Do Thái ở Berlin và ở Hongkong cũng như dự án WTC, đại diện cho phong cách của ông. Libeskind là một trong những kiến trúc sư giải cấu trúc thực sự có tư tưởng "giải cấu" trong phong cách của mình.



Các dự án của Libeskind ở Hongkong (trái) và bảo tàng Do Thái ở Berlin (phải) Nguồn : from4.static.flickr.com and www.rockwool.dk

KẾT LUẬN:

Chủ nghĩa giải cấu trúc được xem như là một nỗ lực để vượt lên khỏi chủ nghĩa hậu hiện đại, thông qua việc đặt câu hỏi về ý nghĩa và hình thái kiến trúc. Nó tìm thấy những đóng góp lý thuyết trong kho ngữ liệu phi cấu trúc của Jacques Derrida - người chỉ trích những tiền giả định của truyền thống phương Tây. Theo quan điểm của Derrida và những người theo thuyết giải cấu trúc khác, sự hiện diện chỉ biểu hiện thông qua nội dung và ý nghĩa đằng sau mỗi dấu hiệu, một văn bản, một câu nói hay một tác phẩm nghệ thuật. Quá trình tìm kiếm ý nghĩa không phụ thuộc vào sự hiện diện của ý nghĩa. Trong quá trình khi đọc một tác phẩm, nhiều ý nghĩa được tạo ra, từ đó phủ nhận sự tồn tại của một ý nghĩa duy nhất. Giải cấu trúc không phải là một khái niệm, mà là một chuỗi hành động thách thức sự thống trị của các tiền giả định đã được thiết lập từ trước đó, sự đối lập thứ bậc nhị phân và chủ nghĩa trung tâm về biểu tượng của các ý tưởng và lịch sử của chúng. Đây cũng là một vấn đề trọng tâm đối với trào lưu đổi mới trong kiến trúc và hội họa phương Tây. Do đó, các kiến trúc sư giải cấu trúc trong các tác phẩm mới của họ không biểu thị sự phức tạp với sự thống nhất và sự đối lập, nhưng đan xen sự phức tạp và đa dạng một cách mềm dẻo và linh hoạt. Điều này không đồng nghĩa với việc loại bỏ sự khác biệt; cũng không tạo ra hiện tượng đồng nhất và tích hợp. Đúng hơn, các yếu tố này được đan xen một cách hữu cơ và linh hoạt. Bản sắc riêng của mỗi yếu tố này cuối cùng vẫn được bảo tồn. Lý thuyết giải cấu trúc nhìn nhận thế giới như một mô hình của những khác biệt và định hình những mâu thuẫn này trong kiến trúc. Trên cơ sở của triết học giải cấu trúc, một số nguyên tắc được dịch theo nghĩa đen sang lĩnh vực kiến trúc, tuy nhiên một số nguyên tắc khác đã được sửa đổi cho phù hợp với phạm trù đặc thù này. Jacques Derrida đã trở thành người đặt nền móng cho cuộc cách mạng trong nhiều lĩnh vực bao gồm cả sáng tác kiến trúc. Ảnh hưởng của giải cấu trúc đã tạo ra một quá trình giải phóng chưa từng có trong tư duy thiết kế và thực hành kiến trúc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

[1] Hoteit, A. (2015). "Contemporary architectural trends and their impact on the symbolic and spiritual function of the mosque", *International Journal of Current Research*, 7(3), 13547-13558.
 [2] Hoteit, A. (2015). "War against architecture, identity and collective memory", *International Journal of Development Research*, 5(2), 3415-3420.
 [3] Wigley, M. (1993). *The architecture of deconstruction, Derridas Haunt*. USA: MIT press.

[4] Gnanasekaran, R. (2015) "An Introduction to Derrida, Deconstruction and Post-Structuralism", *International Journal of English Literature and Culture* 3 (7), 211-214, DOI: 10.14662/IJELC2015.042.
 [5] Juliana Neuwenschwander, Cf. et al. (2017) "Law, Institutions, and Interpretation in Jacques Derrida", *Revista Direito GV* 13(2), 586-607, DOI:10.1590/2317-6172201723.
 [6]; [8] Thomassen, L. (2010). "Deconstruction as Method in Political Theory", *Austrian Journal of Political Science*, 39(1), 41- 53.
 [7] Critchley, S. (1999). *The Ethics of Deconstruction: Derrida and Levinas*, 2nd ed. Edinburg: Edinburg University Press.
 [9], [10], [11] Derrida, J. (1995). *Points...: Interviews, 1974-1994*. USA: Stanford University Press.
 [12] H.J. Silverman, H.J. (1989). *Continental philosophy II, Derrida and Deconstruction*. New York: Routledge
 [13] H. Bloom, H., Man, P., Derrida, J., Hartman, G., Hillis Miller, J. (1979). *Deconstruction and criticism*. London: Routledge & Kegan Paul.
 [14] Farahani, M.F. (2014). "Educational implications of philosophical foundations of Derrida", *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 2(116), 2494 - 2497, DOI: 10.1016/j.sbspro.2014.01.599.
 [15] de Man, P. (1979). *Allegories of Reading: Figural language in Rousseau, Nietzsche, Rilke, and Proust*. New Haven: Yale University Press.
 [16]; [17] Heidegger, M. (1962). *Being and time*. NYC: Harper and Row.
 [18] Derrida, J. (1995). *The gift of death*. Chicago: University of Chicago Press.
 [19] Freud, F. (2005). *The Unconscious*. USA: Penguin Classics.
 [20] Derrida, J. (1973). *Speech and Phenomena: and Other Essays on Husserl's Theory of Signs*. USA: Northwestern University Press.
 [21]; [28]; [29] Derrida, J. (1998). *Of grammatology*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
 [22] Derrida, J. (1982). *Margins of philosophy*. Great Britain: Harvester Press.
 [23] Norris, C. (2002). *Deconstruction: Theory and practice*. USA: Routledge.
 [24]; [27] Derrida, J. (2001). *Writing and difference*. Lodon: Routledge.
 [25] Growther, P. (2003). *Philosophy after postmodernism civilized values and the scope of knowledge*. London: Routledge.
 [26] Derrida, J. (1988). *Limited inc*. USA: Northwestern University Press.
 [30] Derrida, J., & Eisenman, P. (1997). *Chora L works*. London: Monacelli Press.
 [31] Johnson P.; Wigley, M. (1989). *Deconstructivist Architecture, Museum of Modern Art*. New York Graphic Society Books, Little Brown and Co.
 [32] Hoteit A., (2015). *Deconstructivism: Translation From Philosophy to Architecture*, *Canadian Social Science* 11(7), 117-129.
 [33] Goldberger, Paul. "The Museum That Theory Built." *The New York Times*, 5 Nov. 1989. Truy cập 20 Sept, 2022 từ <http://www.nytimes.com/1989/11/05/arts/architecture-view-the-museum-that-theory-built.html?src=pm&pagewanted=2>